TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 09-3-2023
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Lê Thị Thảo.
2. Bà Lý Thị Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Kim Tuyến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 3 năm 2023, tại Phòng xét xử của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 155/2022/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 10 năm 2022, về *Tranh chấp hôn nhân và gia* đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 03 tháng 02 năm 2023. Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 22/02/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **NGUYỄN THỊ THU H**, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Số nhà 133, đường Tân Hà, tổ dân phố 12, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang - Vắng mặt (chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh **TỐNG HUY B**, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Thôn 01, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang - Vắng mặt (anh B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện; Biên bản tự khai có lưu trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị NGUYỄN THỊ THU H trình bày: Tôi và anh TỐNG HUY B được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 26/12/2021, tại Ủy ban nhân phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, theo quy định của pháp luật; gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Cuộc sống chung vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và suy nghĩ. Tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh B theo

quy định của pháp luật. Về con chung tôi và anh B có 01 người con chung là cháu Tống Minh C, sinh ngày 03/11/2021. Khi ly hôn, tôi đề nghị Tòa án giao cho tôi là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Tống Minh C và tôi đề nghị anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng tôi là 1.200.000 đồng/tháng, kể từ tháng 4 năm 2023 trở đi cho đến khi cháu Tống Minh C đủ 18 tuổi; phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng. Anh B có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung.

Về tài sản chung tôi và anh B không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung tôi và anh B không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần thông báo, triệu tập, niêm yết văn bản tố tụng theo quy định pháp luật, nhưng anh TỐNG HUY B không đến Tòa án cũng như không có văn bản trình bày về ý kiến của mình.

Quá trình giải quyết vụ án, về chứng cứ chị NGUYỄN THỊ THU H cung cấp cho Tòa án:

- 01 bản chính Giấy chứng nhận kết hôn giữa NGUYỄN THỊ THU H và TỐNG HUY B;
- 01 bản sao Căn cước công dân đứng tên NGUYỄN THỊ THU H;
- 01 bản sao Giấy khai sinh đứng tên Tống Minh C;
- 01 bản chính xác nhận thông tin về cư trú.

Tòa án nhân dân thành phố T xác minh tại địa phương nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chị NGUYỄN THỊ THU H và anh TỐNG HUY B được biết: Chị H và anh B là vợ chồng, anh TỐNG HUY B có hộ khẩu thường trú tại thôn 01, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi đăng ký kết hôn, chị H và anh B sinh sống ở thôn 01, xã K một thời gian thì chị H chuyển về nhà mẹ đẻ ở phường M, thành phố T sinh sống. Theo địa phương được biết thì chị H, anh B có mâu thuẫn, to tiếng với nhau. Nay chị H có đơn xin ly hôn với anh B đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị H và anh B có 01 người con chung là Tống Minh C, sinh ngày 03/11/2021, hiện đang ở cùng chị H. Chị H và anh B không có tài sản chung ở địa phương. Về tài sản cho vay và vay nợ chung thì địa phương không nắm được. Mức thu nhập bình quân của người dân ở địa phương là khoảng 4.416.000 đồng/ tháng.

Tòa án làm việc với bà Đoàn Thị Thúy V là mẹ đẻ của chị H được biết: Chị H, anh B là vợ chồng, sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống ở thôn 01, xã K, thành phố T được một thời gian thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cãi cọ nhau. Đến tháng 7 năm 2022, chị H chuyển về sinh sống cùng với gia đình bà, bà đã khuyên giải nhiều lần chị H và anh B nhưng không được, chị H không muốn quay lại với anh B. Chị H và anh B có 01 con chung là cháu Tống Minh C, sinh ngày 03/11/2021, nếu ly hôn bà đề nghị Tòa án giao cháu C cho chị H trực tiếp chăm sóc, giáo dục vì cháu còn nhỏ, cần mẹ chăm sóc và hiện nay bà Vân cũng đang giúp chị H chăm sóc cháu.

Quá trình giải quyết vụ án, anh B đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng đều vắng mặt không có lý do, nên Tòa án nhân dân thành phố T, không tiến hành hòa giải cho các đương sự theo quy định của pháp luật được.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân

thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, thụ lý và giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm về việc *Tranh chấp hôn nhân và gia đình,* là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Tòa án xác định tư cách đương sự và tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng trình tự của pháp luật quy định. Các thành phần tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tiến hành theo đúng trình tự, đúng pháp luật tố tụng quy định. Ý thức chấp hành pháp luật của nguyên đơn là chị H đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn là anh B còn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83; 110; 116; 117 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 207; 227; 228; khoản 1 Điều 235; Điều 238; 266; 267; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Toà án.

* Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị NGUYỄN THỊ THU H được ly hôn với anh TỐNG HUY B.

- Về con chung: Giao cháu Tống Minh C, sinh ngày 03 tháng 11 năm 2021 cho chị NGUYỄN THỊ THU H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh TỐNG HUY B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị NGUYỄN THỊ THU H là 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm nghìn đồng)/tháng cho đến khi cháu Tống Minh C đủ 18 tuổi; phương thức cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng và phải chịu lãi nếu chậm thi hành án dân sự. Anh TỐNG HUY B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung không có, nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung không có, nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: + Chị NGUYỄN THỊ THU H phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

+ Anh TỐNG HUY B phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

- Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị NGUYỄN THỊ THU H và anh TỐNG HUY B được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 26/12/2021, tại Ủy ban nhân phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống ở thôn 01, xã K, thành phố T. Sau một thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng

không có tiếng nói chung; thực tế vợ chồng sống ly thân không còn quan tâm đến nhau, nên chị H có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh B. Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy chị H và anh B có mâu thuẫn căng thẳng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; thực tế vợ chồng sống ly thân đã lâu ngày không còn quan tâm đến nhau, nên chấp nhận toàn bộ đơn và yêu cầu của chị H là được ly hôn với anh B theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị H và anh B có 01 người con chung là cháu Tống Minh C, sinh ngày 03/11/2021. Xét thấy cháu Tống Minh C tính đến ngày xét xử sơ thẩm là người chưa đủ 18 tuổi, nên cần phải có người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Hiện cháu C còn nhỏ, dưới 36 tháng tuổi, cần sự có chăm sóc trực tiếp của người mẹ, nên giao cháu C cho chị H là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là có căn cứ pháp luật và phù hợp với thực tế. Chị H yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung mức 1.200.000 đồng/tháng, kể từ tháng 4 năm 2023 trở đi cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi là phù hợp với pháp luật và thực tế, nên chấp nhận và anh B phải chịu lãi nếu chậm nộp tiền cấp dưỡng; anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở là có căn cứ theo Điều 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình, Điều 357 của Bộ luật dân sự và phù hợp với thực tế.

[4] Về tài sản chung do đương sự xác định không có, nên không xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung do đương sự xác định không có, nên không xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[6] Đối với anh TỐNG HUY B quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng anh B đều vắng mặt không có lý do. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, giải quyết việc chị H xin ly hôn với anh B theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí: - Chị H phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Toà án.

- Anh B phải chịu tiền án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định.

[8] Nguyên đơn là chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn là anh B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, nên xét xử vắng mặt chị H và anh B theo Điều 227; 228; 238 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83; 110; 116; 117 của Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 227; 228; khoản 1 Điều 235; Điều 238; 266; 267; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Toà án.

**** Tuyên xử*:**

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị NGUYỄN THỊ THU H được ly hôn với anh TỐNG HUY B.

2. *Về con chung*: Giao cháu Tống Minh C, sinh ngày 03 tháng 11 năm 2021 cho chị NGUYỄN THỊ THU H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh TỐNG HUY B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị NGUYỄN THỊ THU H là 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm nghìn đồng)/tháng; thời hạn cấp dưỡng kể từ tháng 4 năm 2023 trở đi cho đến khi cháu Tống Minh C, sinh ngày 03 tháng 11 năm 2021 đủ 18 tuổi; phương thức cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng. Anh TỐNG HUY B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Khoản tiền cấp dưỡng trên, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. *Về án phí*: - Chị NGUYỄN THỊ THU H phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000429, ngày 05 tháng 10 năm 2022, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Chị NGUYỄN THỊ THU H đã nộp đủ tiền án phí.

- Anh TỐNG HUY B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

4. *Về quyền kháng cáo*: Chị NGUYỄN THỊ THU H và anh TỐNG HUY B được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c-ưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP. Tuyên Quang;
- Chi cục THADS TP. Tuyên Quang;
- UBND phường M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu TAND TP. Tuyên Quang.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Anh Tuấn